



jiān shàng

肩上

noun phrase (location) · on the shoulder

Example Sentences

Tā bǎ shū bāo fàng zài jiān shàng zǒu chū le jiào shì
他把书包放在肩上，走出了教室。

He put his bag on his shoulder and walked
out of the classroom.

Zhè ge zé rèn luò zài tā de jiān shàng tā bì xū wán chéng
这个责任落在他的肩上，他必须完成。

This responsibility falls on his shoulders, and
he must complete it.

Trace each character, then write the word on your own.

肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩	肩
上	上	上	上	上	上					